BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Kế toán 1 - K13

Môn thi: **Đường lối cách mạng đảng cộng sản** Lần thi: 1 Giám thị 1: Kiều Nhi Ký tên:
Học kỳ: 2 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 15/5/13 Giám thị 2: Thị Oanh Ký tên:
Cán bộ giảng dạy: Phòng thi: B1.7 + 8 Giám thị 3: P. Uyên Ký tên:
Tổng số bài: 56 (B1.8) + 51 (B1.7) Số tờ: 57 + 51 Giám thị 4: V. Phương Ký tên:
(B1.7) (B1.8)

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1110130001	Trần Thị Ngọc	An	13/01/1993		9	10	9,7	chín, bảy
2	1110130002	Nguyễn Thị Thúy	An	22/10/1993		8	10	9,4	chín, bốn
3	1110130004	Phạm Thị Ngọc	Anh	04/07/1992		9	9	8,7	Tám, bảy
4	1110130005	Đường Minh	Anh	05/02/1993		9	10	9,7	chín, bảy
5	1110130006	Lê Thị Hồng	Anh	02/02/1993					
6	1110130007	Nguyễn Thị Kim	Anh	01/09/1993	Anh	8	8	8,0	Tám, không
7	1110130008	Đinh Thị Kiều	Anh	08/04/1993		0	2	1,4	Một, bốn
8	1110130009	Bùi Thị Lan	Anh	17/05/1993	L.Anh	9	5	6,2	Sáu, hai
9	1110130010	Đỗ Thị	Bài	30/11/1993		9	10	9,7	Chín, bảy
10	1110130011	Đỗ Văn	Bảo	20/08/1991		8	9	8,7	Tám, bảy
11	1110130012	Phùng Thị Ngọc	Bích	10/10/1993		8	8	8,0	Tám, không
12	1110130013	Trần Thị Ngọc	Bích	14/09/1993		9	0	2,7	Hai, bảy
13	1110130014	Nguyễn Trần Thanh	Bình	20/04/1991					
14	1110130017	Trần Ngọc Kim	Châu	14/03/1992		9	9	9,0	chín, không
15	1110130019	Ninh Viết	Cương	21/03/1993		9	5	6,2	Sáu, hai
16	1110130020	Lê Thị	Diễm	10/11/1993		8	10	9,4	chín, bốn
17	1110130021	Nguyễn Ngọc	Diễm	04/01/1992					
18	1110130022	Dương Huỳnh Ngọc	Diệp	01/10/1993		8	6	6,6	Sáu, sáu
19	1110130023	Nguyễn Thị Thùy	Diệu	30/01/1993		9	8	8,3	Tám, ba
20	1110130024	Lê Thị Thu	Diệu	09/09/1993		9	5	6,2	Sáu, hai
21	1110130025	Đặng Thị	Dợi	21/09/1992		8			
22	1110130026	Nguyễn Thị Thùy	Dương	06/08/1993		9	10	9,7	chín, bảy
23	1110130027	Đặng Thị Thùy	Dương	22/01/1993		9	10	9,7	chín, bảy
24	1110130028	Lê Thị Thùy	Dương	28/08/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
25	1110130029	Nguyễn Thị Hoài	Dung	1993		9	8	8,3	Tám, ba

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1110130030	Đinh Thị Kim	Dung	18/06/1992	Dung	9	6	6,9	Sáu, chín
27	1110130031	Đào Vũ Phương	Duy	13/07/1993	Duy	9	6	6,9	Sáu, chín
28	1110130032	Nguyễn Đức	Duy	27/04/1993	Duy	9	6	6,9	Sáu, chín
29	1110130033	Mai Thị Hoài	Hân	06/04/1993	Hân	9	6	6,9	Sáu, chín
30	1110130034	Trần Thị Ngọc	Hân	05/11/1992	Hân	8	8	8,0	Tám, không
31	1110130036	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	18/10/1993	Hằng	9	7	7,6	Bảy, sáu
32	1110130037	Lê Thị Thu	Hằng	01/07/1993	Hằng	8	9	8,7	Tám, bảy
33	1110130038	Trịnh Thị Thu	Hằng	21/08/1993	Hằng	9	9	9,0	chín, không
34	1110130039	Lê Thị Hồng	Hạnh	03/06/1993	Hạnh	8	9	8,7	Tám, bảy
35	1110130040	Phạm Thị	Hà	23/03/1993	Hà	8	8	8,0	Tám, không
36	1110130041	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/02/1993	Hà	8	7	7,3	Bảy, ba
37	1110130042	Nguyễn Thị Thu	Hà	12/04/1992					
38	1110130043	Trần Ngọc	Hảo	19/05/1993	Hảo	9	10	9,7	Chín, bảy
39	1110130044	Thái Thị Diệu	Hiền	25/05/1993					
40	1110130045	Nguyễn Thị Thu	Hiền	27/05/1993	Hiền	9	6	6,9	Sáu, chín
41	1110130046	Hồ Thị	Hiền	16/06/1993	Hiền	9	10	9,7	Chín, bảy
42	1110130047	Nguyễn Thanh Ngân	Hiếu	22/07/1993	Hiếu	9	7	7,6	Bảy, sáu
43	1110130049	Đoàn Thị Bích	Hồng	09/06/1993	Hồng	8	9	8,7	Tám, bảy
44	1110130050	Hoàng Thị	Hồng	20/10/1993	Hồng	8	6	6,6	Sáu, sáu
45	1110130051	Nguyễn Thị Hoàng	Hưng	19/02/1993	Hưng	0	1	0,7	Không, bảy
46	1110130052	Võ Thị Kim	Hương	14/07/1993	Hương	10	5	6,5	Sáu, năm
47	1110130054	Trương Thị Thùy	Hương	29/06/1993	Hương	9	8	8,3	Tám, ba
48	1110130055	Phan Thị Diễm	Hương	01/11/1993	Hương	8	7	7,3	Bảy, ba
49	1110130056	Vũ Thị	Hương	08/10/1993	Hương	9	10	9,7	Chín, bảy
50	1110130058	Trần Thị Kim	Hường	30/07/1993	Hường	9	10	9,7	Chín, bảy
51	1110130059	Nguyễn Thị Thu	Hường	23/03/1993	Hường	9	2	4,1	Bốn, một
52	1110130060	Mai Thị	Hường	01/02/1992	Hường	9	3	4,8	Bốn, tám
53	1110130061	Phạm Thị	Hường	11/03/1993	Hường	9	9	9,0	Chín, không
54	1110130062	Trần Ngọc	Hường	18/12/1993	Hường	9	10	9,7	Chín, bảy
55	1110130063	Phạm Thị	Huệ	25/04/1992	Huệ	9	9	9,0	Chín, không
56	1110130064	Lê Thị	Huệ	15/01/1993	Huệ	9	10	9,7	Chín, bảy
57	1110130065	Trương Phi	Hùng	18/07/1991	Hùng	6	6	6,0	Sáu, không
58	1110130066	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/08/1993	Hùng	9	8	8,3	Tám, ba
59	1110130067	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	17/11/1993	Huyền	8	9	8,7	Tám, bảy
60	1110130068	Lê Thị	Huyền	22/04/1993	Huyền	9	10	9,7	Chín, bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1110130069	Phạm Thị Thu	Huyền	27/12/1993	Huyền	9	8	8,3	Tám, ba
62	1110130070	Huỳnh	Kha	03/06/1993		9	8	8,3	Tám, ba
63	1110130071	Đặng Phúc	Kiên	31/07/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
64	1110130072	Huỳnh Thị Bích	Kiều	12/06/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
65	1110130073	Nguyễn Trường	Lập	10/10/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
66	1110130074	Dương Thị Thùy	Lang	15/07/1993		9	9	9,0	Chín, không
67	1110130075	Nguyễn Kim	Liên	12/11/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
68	1110130076	Phạm Thị Kim	Liên	10/10/1993		8	10	9,4	Chín, bốn
69	1110130078	Phan Thị Bích	Liểu	04/01/1993		9	9	9,0	Chín, không
70	1110130079	Cao Thị Ngọc	Linh	19/11/1993		9	7	7,6	Bảy, sáu
71	1110130081	Trần Đoàn Mỹ	Linh	04/09/1992		8	10	9,4	Chín, bốn
72	1110130082	Cao Thị Mỹ	Linh	24/08/1993		8	10	9,4	Chín, bốn
73	1110130083	Phan Gia	Lưu	06/01/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
74	1110130084	Hồ Đông	Luận	18/11/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
75	1110130085	Lê Thị Thanh	Ly	15/10/1993		9	8	8,3	Tám, ba
76	1110130086	Nguyễn Thị Yến	Ly	03/01/1993		9	7	7,6	Bảy, sáu
77	1110130088	Lê Thị	Mến	10/03/1993		9	8	8,3	Tám, ba
78	1110130089	Trần Thông	Minh	07/11/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
79	1110130090	Phùng Thị Ngô	My	03/11/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
80	1110130091	Trần Thị	Đậm	08/08/1993		9	8	8,3	Tám, ba
81	1110130092	Nguyễn Công	Đạt	27/09/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
82	1110130093	Vương Tiến	Đạt	08/07/1993		8	10	9,4	Chín, bốn
83	1110130094	Huỳnh Thị Tuyết	Nga	20/03/1993		9	8	8,3	Tám, ba
84	1110130095	Lê Thị Quỳnh	Nga	06/07/1993					
85	1110130096	Nguyễn Thị Thúy	Nga	27/10/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
86	1110130097	Nguyễn Thị Kim	Ngân	23/06/1993		9	9	9,0	Chín, không
87	1110130098	Trần Thị Kim	Ngân	29/05/1993		9	10	9,7	Chín, bảy
88	1110130100	Nguyễn Hoàng Phi	Uyên	24/10/1992		8	10	9,4	Chín, bốn
89	1110130101	Nguyễn Thị	Nghiệm	20/06/1993		9	9	9,0	Chín, không
90	1110130103	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	16/04/1993		9	10	9,7	Chín, bảy
91	1110130104	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	21/08/1991	Ngọc	9	9	9,0	Chín, không
92	1110130105	Huỳnh Thị Hồng	Ngọc	13/07/1993	Ngọc	9	9	9,0	Chín, không
93	1110130106	Tống Thị Kiều	Ngọc	20/10/1993		8	8	8,0	Tám, không
94	1110130107	Trần Thị Bích	Ngọc	02/12/1993	Ngọc	8	9	8,7	Tám, bảy
95	1110130108	Lê Thị Bảo	Ngọc	26/08/1993	Ngọc	8	10	9,4	Chín, bốn

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1110130109	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	13/11/1992		9	8	8,3	Tám, ba
97	1110130111	Biện Ngọc Kim	Nguyên	24/08/1993	Nguyên	8	8	8,0	Tám, không
98	1110130112	Ngô Thị Ánh	Nguyệt	29/10/1993	Nguyệt	9	10	9,7	Chín, bảy
99	1110130113	Trần Thị	Nguyệt	27/02/1993	Nguyệt	8	9	8,7	Tám, bảy
100	1110130114	Nguyễn Minh	Nhân	02/10/1993					
101	1110130115	Trần Thị Hồng	Nhi	03/01/1993		9	10	9,7	Chín, bảy
102	1110130116	Mạc Thị Thu	Nhi	24/03/1993	Nhi	9	9	9,0	Chín, không
103	1110130117	Võ Thị Yến	Nhi	19/08/1993		9	10	9,7	Chín, bảy
104	1110130119	Võ Nguyễn Uyển	Nhi	22/01/1993		9	9	9,0	Chín, không
105	1110130120	Nguyễn Thị Kim	Nhi	24/07/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
106	1110130121	Lê Thị Cẩm	Nhi	13/08/1993		8	10	9,4	Chín, bốn
107	1110130122	Hồng Bảo	Nhi	07/10/1993		9	9	9,0	Chín, không
108	1110130123	Nguyễn Thị Hồng	Điệp	16/03/1993		9	9	9,0	Chín, không
109	1110130124	Trần Thị Linh	Phương	13/01/1993		8	9	8,7	Tám, bảy
110	1110130125	Võ Phạm Ngọc	Trâm	29/11/1993	Trâm	8	10	9,4	Chín, bốn
111	1110130126	Phạm Thị Thùy	Trang	03/5/1993		9	9	9,0	Chín, không
112	1110130197	Nguyễn Thanh	Thủy	10/01/1993	Thủy	9	9	9,0	Chín, không
113	1110130259	Nguyễn Thị Thu	Trang	06/06/1992		0	9	6,3	Sáu, ba

Ngày .27. tháng .5. . . năm 2013